

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Số: 1407/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 07 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 807/TTr-SXD ngày 25/5/2016 và Báo cáo thẩm định số 806/BCTĐ-SXD ngày 25/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với các nội dung chính như sau:

- Tên dự án quy hoạch: Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.



- Chủ đầu tư : Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh.
- Nguồn vốn : Vốn ngân sách tỉnh.
- Đơn vị tư vấn : Công ty CP Tư vấn Quy hoạch Xây dựng và Hạ tầng Đô thị Hoàng An.

Nội dung chủ yếu của đồ án quy hoạch:

I. Phạm vi, đối tượng, quan điểm và mục tiêu lập quy hoạch

1. Phạm vi quy hoạch

a) Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch:

Toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Tây Ninh có diện tích là 4.035,45 km², bao gồm 9 đơn vị hành chính là thành phố Tây Ninh và 8 huyện: Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Hòa Thành, Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng.

b) Phạm vi ranh giới:

- Phía Bắc và Tây giáp Cam-pu-chia với 240 km đường biên giới qua 5 huyện, có hai cửa khẩu quốc tế Mộc Bài và Xa Mát;
- Phía Đông giáp tỉnh Bình Phước, Bình Dương với ranh giới là sông Sài Gòn;
- Phía Đông Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phía Nam giáp tỉnh Long An.

2. Đối tượng quy hoạch

Hệ thống cấp nước sẽ được tính toán cấp nước sạch phục vụ cấp nước sinh hoạt, công cộng, dịch vụ, sản xuất cho dân cư các đô thị, nông thôn và các khu, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn toàn tỉnh.

3. Quan điểm quy hoạch

a) Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ X, Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh, Quy hoạch vùng Thành phố Hồ Chí Minh, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh, định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

b) Hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở khai thác tối ưu các nguồn lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch với chất lượng bảo đảm, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

c) Định hướng ưu tiên khai thác sử dụng nguồn nước mặt, chuyển đổi thay thế dần nguồn nước ngầm để làm nguồn nước dự phòng, bảo đảm khai thác sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm.

d) Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và phát triển cấp nước.

4. Mục tiêu quy hoạch

a) Nhằm cụ thể hóa các chủ trương của Chính phủ về triển khai xây dựng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, thực hiện Quy hoạch vùng Thành phố Hồ Chí Minh và Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

b) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ X, trong đó đặt ra tiêu chí về cấp nước đến năm 2020 đạt “*Tỷ lệ hộ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh là 100%; Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh là 98%*”, với chất lượng nước đảm bảo quy định theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

c) Xây dựng chiến lược phát triển hệ thống cấp nước trên quy mô toàn tỉnh kết hợp các mục tiêu về khai thác hiệu quả các nguồn nước hiện có của tỉnh và vùng, góp phần phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

d) Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước các đô thị, khu công nghiệp, khu vực đô thị hóa, khu vực nông thôn các giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

đ) Xác định các nguồn nước, quy mô các công trình cấp nước trọng điểm tập trung đầu tư, thu hút nguồn lực phát triển, khai thác hợp lý, có hiệu quả tiềm năng nguồn nước hiện có của tỉnh.

e) Đề xuất các chương trình dự án ưu tiên đầu tư các giai đoạn 2020 và 2030. Làm cơ sở cho việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

g) Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh.

II. Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

1. Tài nguyên nước

a) Nước mặt:

- Sông Sài Gòn: Là nhánh cấp I của sông Đồng Nai, bắt nguồn từ vùng đồi núi cao thuộc Cam-pu-chia và huyện Lộc Ninh (tỉnh Bình Phước). Sông có chiều dài khoảng 280 km, trong đó phần chảy theo ranh giới giữa tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước và tỉnh Bình Dương dài 135 km theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, sau đó đổi hướng Tây Bắc - Đông Nam, rồi nhập vào sông Đồng Nai tại Tân Thuận (TP. Hồ Chí Minh), đoạn sông qua địa phận tỉnh Tây Ninh dài khoảng 18 km. Lưu lượng trung bình vào khoảng 85 m³/s, bề rộng đoạn đi qua tỉnh khoảng 225m đến 370m, độ sâu nhất khoảng 20m.

- Sông Vàm Cỏ Đông: Bắt nguồn từ độ cao 150m ở Cam-pu-chia, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, qua các huyện Tân Biên, Châu Thành, Hoà Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng (tỉnh Tây Ninh) xuống Hiệp Hoà, Bến Lức (tỉnh

Long An) và nhập vào sông Vàm Cỏ Tây tại ngã ba Bàu Quý (Cần Đước - Long An). Sông có diện tích lưu vực 6.300 km^2 , chiều dài sông chính 283 km, trong đó đoạn chảy qua tỉnh Tây Ninh là 105 km. Trước đây, sông Vàm Cỏ Đông về mùa khô có lưu lượng nhỏ, nay được bổ sung từ Hồ Dầu Tiếng góp phần tăng lưu lượng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp ở hai bên sông.

- Trên thượng nguồn sông Sài Gòn có hồ chứa nước Dầu Tiếng là một công trình thủy lợi lớn nhất cả nước và khu vực Đông Nam Á, với dung tích chứa $1,58 \text{ tỷ m}^3$ nước. Tổng diện tích hồ là 27.000 ha , trong đó nằm ở địa bàn tỉnh Tây Ninh (Huyện Dương Minh Châu) khoảng 20.000 ha , có khả năng tưới cho 175.000 ha đất canh tác và là nguồn cung cấp nước sạch cho dân cư đô thị, nông thôn, các khu cụm công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống sông đi qua. Bên cạnh đó, Hồ Dầu Tiếng có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến nguồn nước mặt, nước ngầm, môi trường sinh thái của một số địa phương lân cận, đặc biệt là vùng hạ lưu Sông Sài Gòn. Hiện nay còn được bổ sung nước từ hồ Phước Hòa với lưu lượng bình quân $50 \text{ m}^3/\text{s}$, sẽ đảm bảo chủ động cấp nước tốt hơn cho các nhu cầu dùng nước.

- Các hệ thống kênh thủy lợi thuộc Hồ Dầu Tiếng:

+ Kênh Đông: Có chiều rộng trên 6 m, tổng chiều dài các kênh tưới hơn 500 km (kênh chính, kênh nội đồng) và 200 km kênh tiêu. Hệ thống kênh gồm 1 kênh chính và 44 kênh nhánh cấp 1, diện tích tưới 41.000 ha , lưu lượng đầu kênh $Q_{\text{tk}} = 64,54 \text{ m}^3/\text{s}$.

+ Kênh Tây: Có chiều rộng trên 6 m, chiều dài 38,750 km. Hệ thống kênh gồm 1 kênh chính và 22 kênh nhánh cấp 1, diện tích tưới 41.689 ha , lưu lượng đầu kênh $Q_{\text{tk}} = 71,9 \text{ m}^3/\text{s}$.

+ Kênh Tân Hưng: Bắt nguồn từ khu vực huyện Tân Châu chảy qua huyện Châu Thành nối với sông Vàm Cỏ Đông, có chiều dài 20 km, tưới cho 10.701 ha , lưu lượng trung bình $20 \text{ m}^3/\text{s}$.

- Ngoài hệ thống thủy lợi thuộc Hồ Dầu Tiếng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh còn có các công trình thủy lợi nhỏ như: Hồ Tha La thuộc sông Tha La huyện Tân Châu, dung tích ứng với mực nước gia cường là $27,5 \text{ triệu m}^3$.

b) Nước ngầm:

Tây Ninh có nguồn nước ngầm phân bố rộng khắp trên địa bàn, lưu lượng nước lớn, chất lượng tốt. Ở các huyện phía Nam của tỉnh có nguồn nước ngầm gần mặt đất hơn ở các huyện phía Bắc. Vào mùa khô, vẫn có thể khai thác nước ngầm, đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất.

2. Chỉ tiêu cấp nước, nhu cầu dùng nước

a) Chỉ tiêu cấp nước:

- Giai đoạn đến năm 2020:

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: Đối với thành phố Tây Ninh (đô thị loại III), tỷ lệ cấp nước đạt 80%, tiêu chuẩn cấp nước là $120 \text{ lít/người-ngđ}$ tại khu vực nội thị và $100 \text{ lít/người-ngđ}$ tại khu vực ngoại thị; đối với các đô thị loại IV - V, tỷ

lệ cấp nước đạt 80%, tiêu chuẩn cấp nước là 100 lít/người-ngđ; đối với khu vực dân cư nông thôn, tỷ lệ cấp nước đạt 60%, tiêu chuẩn cấp nước là 80 lít/người-ngđ.

+ Tiêu chuẩn cấp nước các khu, cụm công nghiệp tập trung: 35 m³/ha-ngđ với tỷ lệ cấp nước đạt 80% quy mô diện tích.

+ Tiêu chuẩn cấp nước mục đích khác: Nhu cầu công cộng, dịch vụ thương mại chiếm 10% nhu cầu nước sinh hoạt; nhu cầu tưới cây, rửa đường chiếm 8% nhu cầu nước sinh hoạt; nhu cầu dùng cho tiêu thụ công nghiệp chiếm 10% nhu cầu nước sinh hoạt.

+ Tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch đạt ≤ 20%.

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: Đối với thành phố Tây Ninh (đô thị loại II), tỷ lệ cấp nước đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước là 150 lít/người-ngđ tại khu vực nội thị và 100 lít/người-ngđ tại khu vực ngoại thị; đối với các đô thị loại III - IV - V, tỷ lệ cấp nước đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước là 120 lít/người-ngđ; đối với khu vực dân cư nông thôn, tỷ lệ cấp nước đạt 80%, tiêu chuẩn cấp nước là 80 lít/người-ngđ.

+ Tiêu chuẩn cấp nước các khu, cụm công nghiệp tập trung: 35 m³/ha-ngđ với tỷ lệ cấp nước đạt 80% quy mô diện tích.

+ Tiêu chuẩn cấp nước mục đích khác: Nhu cầu công cộng, dịch vụ thương mại chiếm 10% nhu cầu nước sinh hoạt; nhu cầu tưới cây, rửa đường chiếm 8% nhu cầu nước sinh hoạt; nhu cầu dùng cho tiêu thụ công nghiệp chiếm 10% nhu cầu nước sinh hoạt.

+ Tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch đạt ≤ 15%.

b) Dự báo nhu cầu dùng nước:

- Giai đoạn đến năm 2020: Từ 252.380 ÷ 262.480 m³/ngđ. Trong đó:

+ Khu vực đô thị : 84.790 – 88.180 m³/ngđ.

+ Khu vực nông thôn : 41.700 – 43.370 m³/ngđ.

+ Khu, cụm công nghiệp : 125.890 – 130.930 m³/ngđ.

- Giai đoạn đến năm 2030: Từ 430.640 ÷ 447.860 m³/ngđ. Trong đó:

+ Khu vực đô thị : 163.130 – 169.650 m³/ngđ.

+ Khu vực nông thôn : 48.530 – 50.480 m³/ngđ.

+ Khu, cụm công nghiệp : 218.980 – 227.730 m³/ngđ.

3. Phân vùng theo khả năng cấp nước

Trên cơ sở đặc điểm tự nhiên nguồn nước mặt của tỉnh, có thể chia tỉnh Tây Ninh thành 3 vùng cấp nước như sau:

a) Vùng I (vùng thuận lợi):

- Là vùng có Hồ Dầu Tiếng, nằm giữa sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông, bao gồm diện tích toàn bộ thành phố Tây Ninh, huyện Hòa Thành, huyện Gò Dầu,

một phần diện tích của các huyện Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Tân Châu, Tân Biên và Châu Thành.

- Vùng này có nước ngọt hầu như quanh năm, nên khá thuận lợi cho việc cấp nước sinh hoạt. Tổng diện tích tự nhiên của vùng là 2251,16 km² chiếm 55,78% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Giải pháp nguồn cấp nước cho vùng I là sử dụng nguồn nước mặt, xây dựng hệ thống công trình cấp nước kết hợp tập trung và phân tán theo quy mô phát triển đô thị.

b) Vùng II (vùng lợ, có thể cải tạo bằng giải pháp kỹ thuật):

- Là vùng nằm bên bờ hữu sông Vàm Cỏ Đông, bao gồm diện tích toàn bộ của huyện Bến Cầu, một phần của huyện Trảng Bàng (3 xã), một phần huyện Châu Thành (6 xã). Tổng diện tích của vùng là 603,56 km², chiếm 14,96% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đây là vùng có nguồn nước mặt tương đối dồi dào của sông Vàm Cỏ Đông, tuy nhiên nguồn nước ngọt thường xuyên bị nhiễm phèn và mặn từ 6 tháng đến 8 tháng.

- Phương án cấp nước cho vùng này là phương án công trình tập trung. Với hình thức tạo nguồn dẫn nước từ vùng thuận lợi (vùng I) về bằng hệ thống đường ống, kênh, máng bằng cách lấy nước từ kênh Tây vượt rạch Bến Đá và vùng hữu sông Vàm Cỏ Đông (tự chảy bằng công trình xi phông kết hợp cầu máng dẫn nước vượt sông Vàm Cỏ Đông) hoặc từ kênh Đông bằng hệ thống đường ống dẫn nước thô hoặc nước sạch từ nhà máy nước. Đồng thời ở các xã vùng xa phải tận dụng nguồn nước ngầm có chất lượng tốt, nước mưa để hỗ trợ thêm nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt.

c) Vùng III (vùng khan hiếm):

- Vùng nằm ở phía Bắc của tỉnh, bao gồm một phần phía Bắc của 2 huyện Tân Biên và huyện Tân Châu.

- Tổng diện tích tự nhiên của vùng là 1174,88 km², chiếm 29,11% diện tích tự nhiên của tỉnh. Vùng có điều kiện nguồn nước mặt vào dạng khan hiếm, hệ thống sông suối thưa, hồ nhỏ.

- Nên việc khai thác nguồn nước mặt làm nước cấp sinh hoạt cho người dân tương đối khó khăn.

- Phương án cấp nước vùng này là phương án công trình phân tán kết hợp dẫn nguồn nước của vùng khác tới. Nguồn nước khai thác là nguồn nước ngầm, kết hợp với nguồn nước mặt từ các hồ, suối trong khu vực bằng việc xây dựng các hồ chứa phục vụ cho các tháng mùa mưa.

4. Định hướng quy hoạch cấp nước

a) Nguồn cấp nước:

- Đối với khu vực trung tâm và khu vực phía Nam của tỉnh sẽ khai thác nguồn nước mặt của Hồ Dầu Tiếng thông qua hệ thống kênh thủy lợi (kênh Đông, kênh Tây).

- Đối với các đô thị và dân cư nông thôn ở phía Bắc của tỉnh (khu vực biên giới) sẽ khai thác nguồn nước ngầm kết hợp nước mặt tại những vị trí thuận lợi.

b) Phương án quy hoạch cấp nước:

- Xây dựng các nhà máy cấp nước có quy mô công suất trung bình, mỗi nhà máy nước phục vụ cho một vùng từ 3 - 4 đô thị và các khu, cụm công nghiệp tập trung gần với đô thị, đồng thời cung cấp một phần cho khu vực nông thôn tập trung nằm trong vùng của các đô thị liền kề có bán kính phục vụ nhỏ hơn 10 km.

- Các đô thị, khu cụm công nghiệp và các trung tâm xã, các cụm dân cư dọc các tuyến đường coi như một "hệ dùng nước", từ nhà máy nước xây dựng các tuyến ống chuyên tải nước sạch theo các hành lang kỹ thuật khung của tỉnh (đường quốc lộ, tỉnh lộ...) và dẫn tới các đô thị, khu công nghiệp.

- Hệ thống cấp nước kết nối với hệ thống cấp nước của các đô thị, khu công nghiệp tại các điểm chờ. Trong các đô thị, khu công nghiệp, hệ thống cấp nước được xây dựng mới phù hợp với mạng lưới chuyên tải nước từ nhà máy nước chính của tỉnh đưa về.

- Các trạm cấp nước hiện hữu chuyển đổi thành các trạm bơm tăng áp tiếp nhận nguồn nước sạch từ các nhà máy nước tập trung và nguồn nước hiện hữu mà các trạm cấp nước đang khai thác sẽ được dùng làm nguồn dự phòng.

c) Vị trí, quy mô công suất các nhà máy cấp nước:

- Giai đoạn đến năm 2020: Toàn tỉnh có 11 nhà máy cấp nước, 4 trạm cấp nước hiện hữu tại 4 đô thị, các nhà máy nước tại các khu cụm công nghiệp, khu chế xuất và các trạm cấp nước nông thôn cung cấp nước sạch cho 14 đô thị, các khu công nghiệp và khu chế xuất, các cụm công nghiệp và một số khu dân cư nông thôn, với tổng công suất cấp nước là 244.850 m³/ngđ, đạt khoảng 93,28% nhu cầu sử dụng. Còn lại khoảng 6,72% thuộc dân cư nông thôn tại các khu vực phân tán, tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm cục bộ với hình thức giếng khoan, giếng đào hợp vệ sinh.

- Giai đoạn đến năm 2030: Toàn tỉnh có 16 nhà máy nước tập trung và các trạm cấp nước nông thôn cung cấp nước sạch cho 19 đô thị, 7 khu chế xuất và công nghiệp tập trung, các khu công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát, 20 cụm công nghiệp và các khu dân cư nông thôn, với tổng công suất cấp nước là 433.200 m³/ngđ, đạt khoảng 96,73% nhu cầu sử dụng. Còn lại khoảng 3,27% thuộc dân cư nông thôn tại các khu vực phân tán, tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm cục bộ với hình thức giếng khoan, giếng đào hợp vệ sinh.

(Chi tiết quy hoạch nhà máy cấp nước tỉnh Tây Ninh theo Phụ lục đính kèm).

đ) Mạng lưới đường ống truyền tải:

- Các đô thị xây dựng hệ thống mạng lưới cấp nước theo quy hoạch phát triển không gian từng đô thị.

- Trong giai đoạn 2016 - 2020 cơ bản mạng lưới cấp nước vẫn là hệ thống cục bộ theo ranh giới hành chính từng đô thị. Sau năm 2020 (hoặc khi có các nhà máy cấp nước vùng), phát triển mạng lưới liên kết giữa các nhà máy nước với nhau để cung cấp cho các đô thị, khu cụm công nghiệp và dân cư nông thôn trong vùng liên kết theo định hướng quy hoạch.

- Đối với khu vực các đô thị phía Bắc của tỉnh (các khu đô thị cửa khẩu) hệ thống mạng lưới cấp nước là hệ thống độc lập tại từng đô thị, do đó xây dựng hệ thống cấp nước theo đề án quy hoạch đô thị đã được duyệt.

- Dọc theo các tuyến ống cấp nước chính đi qua các đô thị, trung tâm xã và khu cụm công nghiệp bố trí từ 1 - 3 điểm đầu nối (đồng hồ tổng), cung cấp vào các trạm bơm tăng áp và mạng lưới cấp nước của đô thị, trung tâm xã và khu cụm công nghiệp. Đối với việc cung cấp nước cho dân cư dọc các tuyến đường có tuyến ống chính đi qua, trên các tuyến ống cấp nước có 3 - 5km sẽ xây dựng 1 điểm chờ có đường kính D200 cung cấp cho hệ thống mạng lưới cấp III của các khu dân cư.

- Dần phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước sạch cung cấp cho các vùng nông thôn ở xa các tuyến ống cấp nước chính của tỉnh, nhằm loại bỏ các trạm cấp nước nông thôn có quy mô nhỏ và chất lượng nước không đạt tiêu chuẩn, các trạm cấp nước này sẽ được chuyển đổi thành các trạm bơm tăng áp cục bộ.

5. Phân kỳ đầu tư, tổng mức đầu tư và các dự án ưu tiên đầu tư

a) Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2016 - 2020: Ưu tiên xây dựng nhà máy cấp nước tại các đô thị chưa có hệ thống cấp nước thuộc các huyện Dương Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu, nâng cấp, xây dựng mới tại các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh (thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng), cửa khẩu Xa Mát và các khu dân cư nông thôn chưa có hệ thống nước sạch theo quy hoạch.

- Giai đoạn 2021 - 2030: Xây dựng và nâng cấp nhà máy cấp nước theo quy hoạch để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước của toàn tỉnh.

b) Nguồn vốn:

- Nguồn vốn đầu tư dự kiến gồm: Vốn ngân sách; vốn tài trợ nước ngoài (ODA và các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác); vốn từ các doanh nghiệp, nhà đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác (BOO, BOT...).

- Dự kiến phân bổ các nguồn vốn như sau:

+ Vốn ngân sách dùng đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng công trình đầu mối (kênh, ống dẫn nước thô, công trình cấp nước nông thôn), dự kiến chiếm khoảng 30%.

+ Vốn tài trợ nước ngoài (ODA và các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác) dùng xây dựng các tuyến ống nước thô, nước sạch cấp I, nhà máy nước sạch; vốn

doanh nghiệp dùng xây dựng nhà máy nước sạch, tuyến ống truyền tải nước sạch, dự kiến chiếm khoảng 30%.

+ Vốn từ các doanh nghiệp, nhà đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác (BOO, BOT...) dùng đầu tư xây dựng các nhà máy nước sạch, mạng lưới phân phối tại các đô thị, khu dân cư nông thôn, dự kiến chiếm khoảng 40%.

c) Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư các hạng mục chính của hệ thống cấp nước toàn tỉnh theo quy hoạch (khung hạ tầng cấp nước) khoảng 2.913,65 tỷ đồng (kinh phí xây dựng này chưa tính đến giá đền bù giải phóng mặt bằng và các dự án công trình cấp nước tập trung tại khu dân cư nông thôn), trong đó:

- Giai đoạn 2016 – 2020: Khoảng 823,05 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2021 – 2030: Khoảng 2.090,60 tỷ đồng.

d) Các dự án ưu tiên đầu tư gồm:

- Xây dựng nhà máy nước Dương Minh Châu, công suất 5.000 m³/ngđ.
- Xây dựng nhà máy nước Tân Châu, công suất 5.000 m³/ngđ.
- Xây dựng nhà máy nước Tân Biên, công suất 2.000 m³/ngđ.
- Xây dựng nhà máy nước Trảng Bàng, công suất 30.000 m³/ngđ.
- Xây dựng nhà máy nước Bàu Năng, công suất 30.000 m³/ngđ.
- Xây dựng nhà máy nước Xa Mát, công suất 5.000 m³/ngđ.
- Các dự án công trình cấp nước tập trung tại khu dân cư nông thôn đang kêu gọi đầu tư và theo quy hoạch được duyệt.

6. Quy định bảo vệ nguồn nước và bảo vệ hệ thống cấp nước

a) Bảo vệ nguồn nước:

- Khoanh vùng bảo vệ nguồn nước ngọt trên sông Sài Gòn, sông Tha La, Hồ Dầu Tiếng, hệ thống kênh Tây, kênh Đông, kênh Tân Hưng; khoanh vùng các lưu vực dọc theo sông cần bảo vệ để tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt và nước ngầm.

- Quản lý khai thác nước ngầm, đánh giá trữ lượng và vấn đề khai thác các giếng khoan mới, quy trình đào giếng, kiểm soát theo dõi giếng đang khai thác.

- Quy hoạch và kiện toàn hệ thống các trung tâm, các trạm bảo vệ thực vật đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào và đầu ra trong hoạt động sử dụng phân bón và các hóa chất bảo vệ thực vật khác.

- Tổ chức mạng lưới quan trắc chất lượng nước trên các con sông chính, có nhiệm vụ thường xuyên khảo sát, lấy mẫu thí nghiệm đánh giá chất lượng nước tại các vị trí đặc trưng có thể mô phỏng được toàn cảnh hệ thống sông, kênh rạch về chất lượng, các diễn biến về lưu lượng và các yếu tố ảnh hưởng.

- Hệ thống quan trắc có thể kết hợp với các hệ thống quan trắc không khí, ảnh hưởng biến đổi khí hậu... đa mục tiêu trong hệ thống kiểm soát môi trường toàn tỉnh.

- Thành lập hệ thống bảo vệ thủy hải sản bên cạnh hệ thống thú y, hệ thống bảo vệ gia súc, gia cầm, thủy cầm đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào, đầu ra thức ăn, các loại vắc xin và các loại thuốc chữa bệnh.

b) Bảo vệ hệ thống cấp nước (nhà máy, trạm cấp nước, hệ thống đường ống):

- Các tuyến chuyên tải nước sạch, nước thô cấp tỉnh bố trí trong hành lang kỹ thuật theo các trục giao thông cấp tỉnh, được bảo vệ, duy tu theo định kỳ. Tuyến hành lang này cần được thống nhất trong tổng thể chung của các hệ thống kỹ thuật khác (quỹ đất, hành lang an toàn, giải pháp lấp đặt duy tu, sửa chữa...).

- Riêng đối với các công trình đầu mối, tuyến ống, các thiết bị trên đường ống cần được bảo vệ an toàn tuân thủ quy định theo các tiêu chuẩn hiện hành.

7. Một số giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Hoàn thiện văn bản pháp lý cho ngành cấp nước của tỉnh Tây Ninh phù hợp với quy định của Trung ương nhằm tạo thuận lợi cho việc đưa quy hoạch triển khai thực hiện.

b) Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh là một quy hoạch có mức độ ảnh hưởng rộng lớn đến đại bộ phận dân cư, có tác động rộng khắp đến các vùng đô thị, khu cụm công nghiệp và nông thôn của tỉnh, đồng thời là cơ sở để các sở, ban, ngành khác có liên quan tham khảo trong quá trình thực thi các kế hoạch, dự án phát triển kinh tế xã hội. Do đó, cần có chính sách gắn kết trách nhiệm bảo vệ và phát triển công trình cấp nước với phát triển kinh tế - xã hội, cân bằng và tạo động lực thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển, cần phân cấp hợp lý nhiệm vụ đầu tư xây dựng công trình cấp nước giữa các ngành, các cấp để nâng cao hiệu lực thi hành các quy định về cấp nước.

c) Gắn trách nhiệm nghĩa vụ của các sở, ban, ngành và chính sách trong thực hiện quy hoạch cấp nước. Các đơn vị của tỉnh cần thực hiện các quyết định, quy định của Chính phủ, Bộ ngành về nước sạch nói chung và quy định phân cấp quản lý của UBND tỉnh nói riêng.

8. Phương án tổ chức quản lý cấp nước vùng

a) Để phù hợp với định hướng quy hoạch thống nhất quản lý hệ thống cấp nước trở thành khung hạ tầng kỹ thuật của toàn tỉnh, khi hình thành hệ thống mạng lưới cấp nước khung cần có một đơn vị chuyên trách quản lý đảm nhận việc vận hành duy tu bảo dưỡng.

b) Các hệ thống cấp nước tại các đô thị loại V trở lên sẽ dần chuyển về một đầu mối quản lý, nhằm đảm bảo tiêu chuẩn đạt yêu cầu đối với đô thị, tập trung và không ngừng nâng cao trình độ quản lý đảm bảo chất lượng nguồn nước, phương thức vận hành, giá nước đồng nhất trên một hệ thống đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng, đạt các yêu cầu kỹ thuật cung cấp nước sạch cho các nhu cầu sử dụng.

c) Các hệ thống cấp nước nông thôn vẫn do đơn vị Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, tuy nhiên về lâu dài cần sử dụng nguồn nước chung từ các nhà máy nước cấp vùng tỉnh và hệ thống khung mạng lưới cấp nước chính của tỉnh.

d) Để khuyến khích các nhà đầu tư tham gia trong lĩnh vực cấp nước, các công trình đầu mỗi nhà máy nước sẽ được kêu gọi đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế, sản xuất nước sau đó bán sản phẩm cho đơn vị quản lý mạng lưới tại các đô thị, nông thôn thông qua các đồng hồ tổng.

đ) Đề xuất hệ thống mạng lưới cấp nước khung của tỉnh sẽ giao cho một đơn vị có chức năng, nhiệm vụ phù hợp để quản lý chung. Cơ cấu tổ chức quản lý các hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được tổ chức thành các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh phụ trách theo các địa bàn hành chính đô thị và nông thôn hoặc theo nguồn nước.

9. Đánh giá tác động môi trường

Nội dung đánh giá tác động môi trường dự án thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị (thuyết minh quy hoạch).

10. Tổ chức thực hiện

a) Sở Xây dựng:

- Tổ chức công bố, phổ biến quy hoạch. Hướng dẫn, triển khai thực hiện nội dung của quy hoạch được duyệt.

- Tiến hành xây dựng chương trình hành động cụ thể theo các giai đoạn quy hoạch để đạt được mục tiêu quy hoạch đề ra tại các đô thị, khu cụm công nghiệp, các vùng đô thị hóa và khu vực nông thôn.

- Đề xuất các cơ chế, chính sách về cấp nước đô thị và khu công nghiệp.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Xây dựng cơ chế chính sách để tham mưu cho UBND tỉnh nhằm khuyến khích, huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước đầu tư các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh.

- Lập kế hoạch bố trí vốn đầu tư xây dựng các dự án đầu tư phát triển cấp nước thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước theo chủ trương của UBND tỉnh.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Quản lý các công trình cung cấp nước sạch cho người dân ở vùng nông thôn.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị cấp nước tại các đô thị để hợp tác, thống nhất các chương trình hành động về cung cấp nước cho khu vực nông thôn, tránh tình trạng đầu tư chồng chéo, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên nguồn nước.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Xây dựng quỹ đất dùng cho việc xây dựng các công trình đầu mối, hành lang các tuyến ống cấp nước và các yếu tố môi trường nước.

- Xây dựng mạng lưới các trạm quan trắc môi trường nước để giám sát diễn biến tình hình ô nhiễm tại các sông, hồ, kênh chính trên địa bàn tỉnh. Quản lý, cung cấp, cấp phép việc khai thác các nguồn nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

đ) Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tuyên truyền về lợi ích của việc sử dụng nước sạch, bảo vệ nguồn nước, sử dụng tiết kiệm.

- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng (internet, báo chí, phát thanh, truyền hình...), treo biểu ngữ, áp phích, phân phát tài liệu, tờ rơi với mục tiêu, nội dung về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở địa phương.

e) Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Tổ chức phát động tuần lễ quốc gia về “nước sạch và vệ sinh môi trường” và ngày môi trường thế giới đến tất cả trường học, cơ sở giáo dục trên toàn tỉnh. Chỉ đạo các đơn vị, trường học phối hợp với các ngành, đoàn thể tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức về nước sạch, vệ sinh môi trường.

- Phối hợp với chuyên gia chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, chuyên gia nước sạch tổ chức tập huấn, hội thảo về nước sạch và vệ sinh môi trường tại các trường học.

g) Sở Y tế:

- Chịu trách nhiệm về công tác phòng chống dịch và sức khỏe môi trường trên địa bàn tỉnh. Đồng thời đây là cơ quan giám sát chất lượng nước sinh hoạt một cách tốt nhất. Tuyên truyền vận động nhân dân sử dụng nước sạch hợp vệ sinh nhằm giảm thiểu các bệnh do sử dụng nguồn nước không đạt tiêu chuẩn gây ra. Nghiên cứu, đề xuất Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung các quy chuẩn, tiêu chuẩn, thông tư, quyết định của ngành Y tế có liên quan đến hoạt động cấp nước.

- Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, thông tư, quyết định của ngành Y tế liên quan đến các hoạt động cung cấp và tiêu thụ nước sạch theo quy định hiện hành.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn về nước sạch, chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh.

h) Các đơn vị cấp nước:

- Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước theo các nguồn vốn, phát triển hệ thống đáp ứng nhu cầu của các đối tượng dùng nước theo quy định của pháp luật.

- Lập phương án giá nước, điều chỉnh giá nước theo quy định hiện hành cho từng vùng phục vụ cấp nước đã được xác định trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Lập thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước trình UBND thành phố, thị trấn ở khu vực đô thị, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND các xã ở khu vực nông thôn theo quy định hiện hành.

- Thực hiện việc lập và triển khai kế hoạch cấp nước an toàn của hệ thống cấp nước do mình quản lý theo quy định hiện hành nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước và bảo đảm chất lượng nước theo quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành.

- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, bảo vệ hệ thống cấp nước tập trung thuộc sở hữu, quản lý.

- Đơn vị cấp nước vùng I có quy chế phối hợp với đơn vị quản lý nước đầu nguồn Hồ Dầu Tiếng – Phước Hòa.

i) UBND các huyện, thành phố:

- Triển khai thực hiện quy hoạch cấp nước thuộc địa bàn quản lý.

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định phân cấp quản lý của UBND tỉnh.

k) Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và các sở ngành có liên quan:

Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và theo quy định phân cấp quản lý của UBND tỉnh, triển khai thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan tổ chức công bố đề án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *King*

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, KTN;
- Lưu: VT.

kinhht_gdnh_033

22

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục

QUY HOẠCH NHÀ MÁY NƯỚC TẬP TRUNG TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 07 tháng 04 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Stt	Tên công trình	Địa điểm XD	Công suất hiện trạng		Công suất dự kiến		Quy mô diện tích (ha)		Nguồn nước	Kinh phí	
			Hiện trạng	Xây mới	GD 2020 (m ³ /ngđ)	GD 2030	GD 2020	GD 2030		GD 2020 (tỷ đồng)	GD 2030
1	NMN Tây Ninh	Tp. Tây Ninh	18.000		18.000	18.000			Mặt		
2	NMN Dương Minh Châu	H. DMC		x	5.000	10.000	1,0	2,0	Mặt	40	40
3	NMN Tân Châu	H. Tân Châu		x	5.000	20.000	1,0	3,0	Mặt	40	120
4	NMN Tân Biên	H. Tân Biên		x	2.000	Trạm bơm tăng áp	0,5		Ngầm	16	
5	NMN Trảng Bàng	H. Trảng Bàng		x	30.000	100.000	4,0	8,0	Mặt	210	390
6	NMN Gò Dầu	H. Gò Dầu		x		50.000		5,0	Mặt		350
7	NMN Bàu Năng	H. DMC		x	30.000	80.000	4,0	8,0	Mặt	210	350
8	NMN Phước Đông	H. Gò Dầu		x		50.000		5,0	Mặt		350
9	NMN Xa Mát	CK. Xa Mát		x	5.000	10.000	1,0	2,0	Ngầm	40	40
10	NMN Phước Tân	CK. Phước Tân		x		1.000		0,5	Ngầm+Mặt		8
11	NMN Chàng Riệc	CK. Chàng Riệc		x		3.000		0,5	Ngầm+Mặt		24
12	NMN Vạc Sa	CK. Vạc Sa		x		1.000		0,5	Ngầm+Mặt		8
13	NMN Kà Tum	CK. Kà Tum		x		1.000		0,5	Ngầm+Mặt		8
14	NMN Tân Phú	CK. Tân Phú		x		1.000		0,5	Ngầm+Mặt		8
15	NMN Tân Hòa	H. Tân Châu		x		1.200		0,5	Ngầm+Mặt		9,6
16	Hệ thống mạng lưới truyền tải				76.300m x 3,5 triệu/m	110.000m x 3,5 triệu/m				267,05	385
17	Hệ thống cấp nước khu dân cư cầu Sài Gòn 2	H. Tân Châu		Đang triển khai dự án	300	Trạm bơm tăng áp			Mặt		

18	NMN Mộc Bài	H. Bến Cầu		Đang lập dự án	7.000	Trạm bơm tăng áp				Ngâm		
19	NMN Bến Cầu	H. Bến Cầu	2.800	Đang lập dự án	4.000	Trạm bơm tăng áp				Ngâm		
20	NMN KCN Đại An Sài Gòn	H. Bến Cầu		Đang lập dự án	17.000	17.000				Mặt		
21	NMN KCN TMTC	H. Bến Cầu		Đang lập dự án	60.000	60.000				Mặt		
22	4 TCN tại các đô thị Gò Dầu, Trảng Bàng, Hòa Thành, Châu Thành	Các huyện	7.550		7.550	Trạm bơm tăng áp				Ngâm		
23	Các NMN, TCN hiện hữu tại các KCN, KCX (Trảng Bàng, Linh Trung III, Thành Thành Công, Phước Đông, Chà Lã); CCN (Bến Kéo, Tân Hội I)		44.000		44.000	Trạm bơm tăng áp				Mặt+ngâm		
24	Các trạm cấp nước nông thôn (theo quy hoạch được duyệt)	Các huyện			10.000	10.000				Ngâm		
	Tổng cộng				244.850	433.200	11,5	36,0	823,05		2.090,60	

Ghi chú:

(1) Nhà máy nước Tây Ninh: Giai đoạn 2020 và giai đoạn 2030 được giữ nguyên công suất là 18.000 m³/ngđ để khai thác, sử dụng. Nguồn nước từ hệ thống kênh Tây, cấp nước cho một phần thành phố Tây Ninh, đô thị Hòa Thành và một phần thị trấn Châu Thành.

(2) Nhà máy nước Dương Minh Châu: Giai đoạn 2020, xây dựng mới với công suất 5.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt từ kênh Tây, vị trí tại thị trấn Dương Minh Châu, Huyện Dương Minh Châu, cấp nước cho thị trấn. Giai đoạn 2030, nâng cấp công suất lên 10.000 m³/ngđ, mở rộng cấp nước cho dân cư các xã Phước Ninh, Phước Minh, Suối Đá (3 xã này nguồn nước ngầm bị nhiễm phèn và sắt cao) và một số xã lân cận khác.

(3) Nhà máy nước Tân Châu: Giai đoạn 2020, xây dựng mới với công suất 5.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt từ sông Tha La, vị trí tại thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, cấp nước cho thị trấn Tân Châu, các đô thị mới Tân Hưng và Tân Hòa. Giai đoạn 2030, nâng cấp công suất lên 20.000 m³/ngđ, mở rộng cấp nước cho huyện Tân Biên, một số xã Tân Phú, Thạnh Đông, Thạnh Bình, Tân Hiệp, Suối Dây dọc theo đường ĐT 783, ĐT 785, ĐT 795 và các xã lân cận khác.

(4) Nhà máy nước Tân Biên: Giai đoạn 2020, xây dựng mới với công suất 2.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước ngầm, vị trí tại thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, cấp nước cho thị trấn Tân Biên. Giai đoạn 2030, nhà máy nước Tân Biên được chuyển thành trạm bơm tăng áp.

(5) Nhà máy nước Trảng Bàng: Giai đoạn 2020, xây dựng mới với công suất 30.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt từ kênh Đông, vị trí tại xã Lộc Hưng hoặc xã Gia Lộc, cấp nước cho đô thị Trảng Bàng, một phần huyện Gò Dầu. Giai đoạn 2030, nâng cấp công suất lên 100.000 m³/ngđ, kết nối mạng lưới bổ sung cấp nước cho huyện Bến Cầu.

(6) Nhà máy nước Gò Dầu: Giai đoạn 2030, xây dựng mới với công suất 50.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt từ kênh Đông thông qua kênh N8 (hoặc dẫn nguồn nước thô từ kênh Đông) đưa về bằng tuyến ống, vị trí tại xã Hiệp Thạnh, cấp nước cho thị trấn Gò Dầu, KCN Hiệp Thạnh, một phần đô thị mới Mộc Bài và một số xã lân cận, đồng thời kết nối mạng lưới với nhà máy nước Trảng Bàng và nhà máy nước Phước Đông (dự kiến xây dựng mới).

(7) Nhà máy nước Bàu Năng (vị trí này thay thế cho nhà máy nước dự kiến xây mới của thành phố Tây Ninh theo đề án điều chỉnh quy hoạch chung được duyệt): Giai đoạn 2020, xây dựng mới với công suất 30.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt từ kênh Tây, vị trí tại xã Bàu Năng, Huyện Dương Minh Châu, cấp nước cho thành phố Tây Ninh, đô thị Hòa Thành, một phần thị trấn Châu Thành và các xã lân cận. Giai đoạn 2030, nâng công suất lên 80.000 m³/ngđ, mở rộng cấp nước cho các xã nông thôn dọc trục đường ĐT 784, ĐT 781, ĐT 790 và các xã lân cận khác, đồng thời kết nối với nhà máy nước Tây Ninh và nhà máy nước Phước Đông tạo thành tuyến khép kín.

(8) Nhà máy nước Phước Đông: Giai đoạn 2030, xây dựng mới với công suất 50.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt từ kênh Đông, vị trí tại xã Bàu Đồn, cấp

nước cho khu đô thị Phước Đông – Bời Lời và một phần huyện Gò Dầu và một phần huyện Trảng Bàng.

(9) Nhà máy nước Xa Mát: Giai đoạn 2020, xây dựng mới với công suất 5.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước ngầm, vị trí tại khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát, cấp nước cho khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát. Giai đoạn 2030, nâng cấp công suất lên 10.000 m³/ngđ, mở rộng cấp nước cho các cửa khẩu lân cận.

(10-15) Giai đoạn 2030, xây dựng mới các nhà máy nước tại các đô thị cửa khẩu ở phía Bắc với quy mô công suất theo nhu cầu dùng nước từng đô thị, sử dụng nguồn nước ngầm kết hợp với nguồn nước mặt tại từng đô thị nếu có điều kiện (gồm các cửa khẩu: Phước Tân, Chàng Riệc, Vạc Sa, Kà Tum, Tân Phú, Tân Hòa với tổng công suất cấp nước dự kiến khoảng 8.200 m³/ngđ).

(16) Hệ thống mạng lưới truyền tải: Giai đoạn 2020, xây dựng mới với chiều dài 76,3 km. Giai đoạn 2030, mở rộng với tổng chiều dài là 110 km.

(17) Hệ thống cấp nước khu dân cư cầu Sài Gòn 2: Giai đoạn 2020, vị trí tại huyện Tân Châu, công suất 300 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt, cấp nước cho khu dân cư cầu Sài Gòn 2. Giai đoạn 2030, được chuyển thành trạm bơm tăng áp.

(18-19) Nhà máy nước Mộc Bài (công suất 7.000 m³/ngđ) và nhà máy nước Bến Cầu (nâng cấp từ trạm cấp nước Bến Cầu lên công suất 4.000 m³/ngđ): Giai đoạn 2020, triển khai dự án tại huyện Bến Cầu, sử dụng nguồn nước ngầm, cấp nước cho đô thị cửa khẩu Mộc Bài, thị trấn Bến Cầu và các xã lân cận. Giai đoạn 2030, nhà máy nước Mộc Bài và nhà máy nước Bến Cầu được chuyển thành trạm bơm tăng áp.

(20) Nhà máy nước khu công nghiệp Đại An Sài Gòn (công suất 17.000 m³/ngđ): Giai đoạn 2020, triển khai dự án tại huyện Bến Cầu, sử dụng nguồn nước mặt của sông Vàm Cỏ Đông, cung cấp nước cho khu công nghiệp Đại An Sài Gòn. Giai đoạn 2030, tiếp tục cung cấp nước cho khu công nghiệp Đại An Sài Gòn.

(21) Nhà máy nước khu công nghiệp TMTTC (công suất 60.000 m³/ngđ): Giai đoạn 2020, triển khai dự án tại huyện Bến Cầu, sử dụng nguồn nước mặt của sông Vàm Cỏ Đông, cung cấp nước cho khu công nghiệp TMTTC. Giai đoạn 2030, tiếp tục cung cấp nước cho khu công nghiệp TMTTC.

(22) 4 trạm cấp nước hiện hữu tại các đô thị Trảng Bàng, Gò Dầu, Hòa Thành và Châu Thành: Giai đoạn 2020, tiếp tục được sử dụng làm nguồn cấp nước cho một phần các đô thị đó, với tổng công suất là 7.550 m³/ngđ. Giai đoạn 2030, được chuyển thành trạm bơm tăng áp.

(23) Các nhà máy, trạm cấp nước hiện hữu tại khu công nghiệp (KCN) Trảng Bàng, khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, KCN Chà Là, KCN Thành Thành Công, KCN Phước Đông - Bời Lời, 2 cụm công nghiệp Bến Kéo và Tân Hội 1: Giai đoạn 2020, tiếp tục được sử dụng với tổng công suất là 44.000 m³/ngđ. Giai đoạn 2030, được chuyển làm trạm bơm tăng áp và các khu công nghiệp (KCN) Trảng Bàng, khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, KCN Chà Là, KCN Thành Thành Công, KCN Phước Đông - Bời Lời và các khu, cụm công nghiệp khác sẽ tiếp nhận nguồn nước chung từ các nhà máy nước Trảng Bàng, Bàu Năng, Phước Đông và các nhà máy nước khu vực khác.

(24) Tại các điểm dân cư nông thôn: Giai đoạn 2020, tiếp tục sử dụng nước sạch từ các trạm cấp nước nông thôn hiện hữu, với tổng công suất là 8.253 m³/ngày (76 công trình), các dự án công trình cấp nước tập trung tại khu dân cư nông thôn đang kêu gọi đầu tư và theo quy hoạch được duyệt; trong đó, một số trạm cấp nước hiện hữu nằm gần nhà máy nước khu vực sẽ được chuyển thành các trạm bơm tăng áp nhưng vẫn duy trì công suất cấp nước là 10.000 m³/ngày. Giai đoạn 2030, tập trung phát triển mạng lưới tiếp nhận nguồn nước từ các nhà máy nước chính của khu vực, nhưng vẫn giữ công suất cấp nước tại các trạm cấp nước nông thôn là 10.000 m³/ngày để dự phòng.

